

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2210/STC-ĐT

Lâm Đồng, ngày 4 tháng 9 năm 2023

V/v kế hoạch tài chính năm 2024
của Công ty TNHH MTV Lâm

CT
gđ
phong
KT-TH

ng nghiệp Tam Hiệp
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
Số: 388
Ngày: 11/9/23
Chuyên:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015;

Trên cơ sở về việc xây dựng kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp tại Văn bản số 20/BC-CT ngày 08/8/2023, Sở Tài chính báo cáo và kính trình UBND tỉnh cho ý kiến đối với kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp, cụ thể như sau:

1. Cơ sở xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2024:

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

- Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt đơn giá đặt hàng quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Văn bản số 7877/UBND-LN ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh về việc phương pháp tính đơn giá đặt hàng; cơ chế tài chính đối với diện tích rừng trong lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các công ty TNHH MTV lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Kế hoạch tài chính năm 2024:

Các chỉ tiêu chủ yếu về kế hoạch tài chính năm 2024, cụ thể:

- Tổng doanh thu: 8.719 triệu đồng;

- Lãi trước thuế TNDN: 350 triệu đồng;

- Lãi sau thuế TNDN: 280 triệu đồng;

- Thuế và các khoản phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước: 196 triệu đồng.

(Gửi kèm theo bảng chi tiết kế hoạch tài chính năm 2024).

3. Đề xuất UBND tỉnh:

Tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; quy định: "*Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp rà soát lại kế hoạch tài chính do doanh nghiệp lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp*".

Trên cơ sở kết quả thẩm định kế hoạch tài chính năm 2024, Sở Tài chính thống nhất với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp và đề nghị UBND tỉnh cho ý kiến đối với Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp tại điểm 2 nêu trên.

Kính trình UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến để doanh nghiệp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cty TNHH MTV LN Tam Hiệp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, ĐT (Hà).



Bùi Thị Tuyết Mai

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH MTV LN TAM HIỆP

(Kèm theo Văn bản số 2210/STC-ĐT ngày 4/9/2023 của Sở Tài chính Lâm Đồng)



	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh năm TH 2023/KH 2023 (%)	So sánh năm KH 2024/TH 2023 (%)
			Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện năm			
A	B	I	2	3	4	5	6=4/2	6=5/4
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH								
I. Sản lượng								
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu								
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước	m ³	909,879	2.000	2.042,565	2.042,565	400	102,1	19,6
- Gỗ thông 3 lá rừng trồng (Khai thác trắng)	m ³	405,648	2.000	2.042,565	2.042,565		102,1	0,0
- Gỗ thông 3 lá rừng trồng (Tia thưa nuôi dưỡng rừng trồng)	m ³	504,231				400		
b) Sản phẩm xuất khẩu								
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ								
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước		463,069	1.100	1.138,316	1.138,316	180	103,5	15,8
- Gỗ ghép thanh	m ³	-						
- Gỗ Lamri laphong	m ³							
- Gỗ xẻ thành phẩm các loại	m ³	463,069	1.100	1.138,316	1.138,316	180	103,5	15,8
b) Các sản phẩm xuất khẩu								
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu								
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước								
- Gỗ ghép thanh	tr.đồng/m ³							
- Gỗ Lamri laphong	tr.đồng/m ³							
- Gỗ xẻ thành phẩm các loại	tr.đồng/m ³	2.569	3.300	2.850	2.850	2.500	86,4	87,7
b) Các sản phẩm xuất khẩu								
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu								
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước								
- Gỗ ghép thanh	tr.đồng/m ³							
- Gỗ Lamri laphong	tr.đồng/m ³							
- Gỗ xẻ thành phẩm các loại	tr.đồng/m ³	3.306	3.600	4.120	4.120	3.000	114,4	72,8
b) Sản phẩm xuất khẩu								
II. Sản phẩm công ích theo đơn đặt hàng nhà nước								
1. Diện tích được giao QL BVR								
Diện tích GKBVR tự nhiên ngoài lưu vực chi trả DVMTR (Nguồn NS tỉnh)	ha	19.294,520	19.007,530	19.007,530	19.007,530	19.007,530	100,0	100,0
Diện tích GKBVR tự nhiên ngoài lưu vực chi trả DVMTR (Cty trực tiếp QL)	ha	509,120	751,590	674,440	674,440	674,440	89,7	100,0
Diện tích GKBVR tự nhiên trong lưu vực chi trả DVMTR (Nguồn DVMTR)	ha	1.299,660	1.344,180	1.421,330	1.421,330	1.421,330	105,7	100,0
Diện tích giao khoán DVMTR Cty tự quản lý (Rừng trồng 486,79ha *0,9= 438,14 ha)	ha	509,120	486,790	486,790	486,790	486,790	100,0	100,0
Diện tích giao khoán DVMTR cho các hộ dân từ nguồn chi trả DVMTR	ha		1.726,240	1.726,240	1.726,240	1.726,240	100,0	100,0
+ Đối với rừng tự nhiên	ha		1.346,970	1.346,970	1.346,970	1.346,970	100,0	100,0
+ Đối với rừng trồng (379,27ha*0,9=341,45 ha)	ha		379,270	379,270	379,270	379,270	100,0	100,0
Diện tích giao khoán DVMTR Cty được hưởng từ nguồn chi trả DVMTR	ha	1.690,807	1.726,240	1.726,240	1.726,240	1.726,240	100,0	100,0
+ Đối với rừng tự nhiên	ha		1.346,970	1.346,970	1.346,970	1.346,970	100,0	100,0
+ Đối với rừng trồng (379,27ha*0,9=341,45 ha)	ha		379,270	379,270	379,270	379,270	100,0	100,0
2. Đơn giá								
Diện tích GKBVR tự nhiên ngoài lưu vực chi trả DVMTR (Nguồn NS tỉnh)	tr.đồng/ha	0,302	0,302	0,302	0,302	0,302	100,0	100,0
Diện tích GKBVR tự nhiên ngoài lưu vực chi trả DVMTR (Cty trực tiếp QL)	tr.đồng/ha	0,392	0,392	0,392	0,392	0,392	100,0	100,0
Diện tích GKBVR tự nhiên trong lưu vực chi trả DVMTR (Nguồn DVMTR)	tr.đồng/ha	0,119	0,119	0,119	0,119	0,119	100,0	100,0
Diện tích giao khoán DVMTR Cty tự quản lý (Rừng trồng 486,79ha *0,9= 438,14 ha)	tr.đồng/ha	0,783	0,783	0,783	0,783	0,783	100,0	100,0
Diện tích giao khoán DVMTR cho các hộ dân từ nguồn chi trả DVMTR								
+ Đối với rừng tự nhiên	tr.đồng/ha		0,600	0,600	0,600	0,600	100,0	100,0
+ Đối với rừng trồng	tr.đồng/ha		0,600	0,600	0,600	0,600	100,0	100,0
Diện tích giao khoán DVMTR Cty được hưởng từ nguồn chi trả DVMTR		0,183						
+ Đối với rừng tự nhiên	tr.đồng/ha		0,183	0,183	0,183	0,183	100,0	100,0

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh năm TH 2023/KH 2023 (%)	So sánh năm KH 2024/TH 2023 (%)
			Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện năm			
A	B	I	2	3	4	5	6=4/2	6=5/4
+ Đối với rừng trồng	tr.đồng/ha		0,183	0,183	0,183	0,183	100,0	100,0
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH								
I. Kết quả kinh doanh								
1. Tổng doanh thu= (1.1+1.2+1.3)	triệu đồng	10.124	12.243	8.061	12.953	8.719	105,8	67,3
1.1. Doanh thu thuần= (1.1.1+1.1.2+1.1.3+1.1.4)	triệu đồng	9.638	11.940	7.753	12.650	8.499	105,9	67,2
1.1.1. Doanh thu kinh doanh	triệu đồng	1.531	3.960	4.691	4.691	540	118,5	11,5
1.1.2. Doanh thu theo đơn đặt hàng của nhà nước	triệu đồng	7.987	7.860	3.002	7.839	7.839	99,7	100,0
-Doanh thu -Diện tích GKBVR tự nhiên ngoài lưu vực chi trả DVMTR (Nguồn NS tỉnh)	triệu đồng	5.827	5.740	2.870	5.740	5.740	100,0	100,0
-Doanh thu-Diện tích GKBVR tự nhiên ngoài lưu vực chi trả DVMTR (Cty trực tiếp QL)	triệu đồng	200	295	132	264	264	89,7	100,0
-Doanh thu- Diện tích GKBVR tự nhiên trong lưu vực chi trả DVMTR (Nguồn DVMTR)	triệu đồng	154	160		169	169	105,7	100,0
-Doanh thu-Diện tích giao khoán DVMTR Cty tự quản lý (Rừng trồng 486,79ha *0,9= 438,14 ha)	triệu đồng	354	343		343	343	100,0	100,0
- Doanh thu- Diện tích giao khoán DVMTR cho các hộ dân từ nguồn chi trả DVMTR	triệu đồng	1.013	1.013		1.013	1.013	100,0	100,0
- Doanh thu- Diện tích giao khoán DVMTR Cty được hưởng từ nguồn chi trả DVMTR	triệu đồng	309	309		309	309	100,0	100,0
+ Điều chỉnh tăng doanh thu đặt hàng năm 2021	triệu đồng	130						
1.1.3. Doanh thu thuê tài sản	triệu đồng	120	120	60	120	120	100,0	100,0
1.1.4. Doanh thu lâm sinh	triệu đồng		0			0		
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	triệu đồng	486	303	308	303	220	100,0	72,6
2. Lãi phát sinh								
a. Trước thuế TNDN	triệu đồng	507	550	450	550	350	100,0	63,6
b. Sau thuế TNDN	triệu đồng	397	440	360	440	280	100,0	63,6
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN								
1. Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	253	440	536	556	196	126,4	35,3
a. Thuế GTGT	triệu đồng	71	230	305	305	26	132,6	8,5
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng		0	0	0	0		
c. Thuế TNDN	triệu đồng	109	110	90	110	70	100,0	63,6
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	triệu đồng	73	100	141	141	100	141,0	70,9
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN								
1. Từ hoạt động KD nội địa	triệu đồng	245	440	506	563	196	128,0	34,8
a. Thuế GTGT	triệu đồng	71	230	305	305	26	132,6	8,5
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	triệu đồng				0			
c. Thuế TNDN	triệu đồng	100	110	53	110	70	100,0	63,6
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước (nộp thừa)	triệu đồng	(6)			0			
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	triệu đồng	74	100	148	148	100	148,0	67,6

Ghi chú: Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2024 thấp hơn thực hiện năm 2023 vì sản lượng khai thác giảm do tạm ngừng khai thác trồng rừng thông 3 lá theo Văn bản số 314/UBND-LN ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh.